

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Huỳnh Thị Hương Thảo

Ngày nhận: 11/12/2018

Ngày nhận bản sửa: 18/12/2018

Ngày duyệt đăng: 25/03/2019

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tín dụng là nghiệp vụ đem lại lợi nhuận chủ yếu nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro rất lớn. Đây là loại rủi ro chủ yếu của ngân hàng trong kinh doanh nên ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng như hiệu quả hoạt động của ngân hàng (NH). Bài viết này nhằm nghiên cứu tác động của RRTD đến hiệu quả hoạt động (HQHĐ) thông qua các chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA- return on assets), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE- return on equity), hiệu quả kỹ thuật (HQKT), hiệu quả kỹ thuật thuần (HQKTT), hiệu quả quy mô (HQQM) bằng mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM, REM, FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy RRTD có tác động ngược chiều đến HQHĐ, từ đó tác giả đề xuất giải pháp hạn chế RRTD nhằm nâng cao HQHĐ của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN).

Từ khóa: rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, hiệu quả hoạt động

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng, việc đánh giá HQHĐ của các ngân hàng thương mại (NHTM) không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với các NH mà còn có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho các NH hoạt động tốt hơn. RRTD xuất hiện một cách khách quan trong điều kiện nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong xu hướng hội nhập

quốc tế và khủng hoảng tài chính. Hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của NH, vì thế RRTD tác động đến HQHĐ của NHTM và sự ổn định của NH (Segoviano và Goodhart, 2009).

RRTD gây tổn thất về tài sản cho NH, nếu RRTD ở mức cao, không sớm được hạn chế sẽ dẫn tới hàng loạt các ảnh hưởng xấu. Những tổn thất thường gặp là mất mát khi cho vay, gia tăng chi phí hoạt động, giảm sút lợi nhuận, giảm sút giá trị của tài sản... làm giảm uy tín

NH, sự tín nhiệm của khách hàng và có thể dẫn đến mất uy tín của NH. Một NH thua lỗ liên tục, thường xuyên không đủ khả năng thanh khoản có thể dẫn đến cuộc khủng hoảng rút tiền hàng loạt của NH và phá sản là khó tránh khỏi. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa RRTD đến khả năng sinh lợi của NHTM thông qua các chỉ tiêu lợi nhuận ROA, ROE như: Gul và cộng sự (2011); Aremu và cộng sự (2013); Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013); Ayaydin và Karakaya (2014)... Tuy nhiên, các nghiên cứu về RRTD tác động đến HQHĐ theo các chỉ số tài chính và theo các chỉ số theo phương pháp phân tích hiệu quả biên của các NHTM, cụ thể của các NHTMVN trong giai đoạn 2008- 2017, thì chưa được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây. Vì vậy, việc xem xét một cách tổng thể HQHĐ và nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của RRTD đến HQHĐ của các NHTMVN là có giá trị, bởi kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ các nhà quản trị NH trong việc ra quyết định nhằm quản lý hoạt động tín dụng của các NHTMVN trong quá trình hội nhập.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Theo Ủy ban Basel (2006) thì: “RRTD là khả năng mà khách hàng vay hoặc bên đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo những điều khoản đã cam kết. Rủi ro thất thoát đối với một NH là sự vỡ nợ của người giao ước trong hợp đồng, trong đó sự vỡ nợ được xác định là bất kỳ sự vi phạm nghiêm trọng nào đối với nghĩa vụ hợp đồng khi hoàn trả nợ và lãi”.

Tại Việt Nam, theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (NHNN) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho rằng: “RRTD trong hoạt động NH là *tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của TCTD*, chi

nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

RRTD được đánh giá qua tỷ lệ nợ xấu. Đó là tỷ lệ giữa nợ xấu và tổng dư nợ (Ongore và Kusa, 2013; Phạm Hữu Hồng Thái, 2014...). Một số nghiên cứu về RRTD đã sử dụng tỷ lệ dự phòng RRTD so với tổng cho vay để đo lường RRTD như nghiên cứu của Heffenan và Fu (2008), Aremu và cộng sự (2013)... nhằm xem xét tính thận trọng của các NH trong việc phản ứng lại các khoản cho vay quá hạn. Bên cạnh đó, tỷ lệ chi phí dự phòng RRTD so với tổng cho vay cũng được sử dụng để đánh giá thêm về RRTD của NH trong năm đối với khả năng sinh lợi của NH (Trujillo-Ponce, 2013; Phạm Hữu Hồng Thái, 2014...).

Theo Berger và Humphrey (1997), Heffenan và Fu (2008), phân tích HQHĐ của NHTM thường sử dụng hai phương pháp chính là: Phương pháp sử dụng các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời và phương pháp phân tích hiệu quả biên. Để đánh giá HQHĐ bằng chỉ số phản ánh khả năng sinh lời của NHTM, hai chỉ tiêu thường được sử dụng nhiều nhất là chỉ tiêu đo lường doanh lợi ROA và ROE (Gul và cộng sự, 2011; Aremu và cộng sự, 2013; Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang, 2013; Ayaydin và Karakaya, 2014...). Phương pháp phân tích hiệu quả biên thường được sử dụng trong phân tích ở Việt Nam nói chung và áp dụng trong phân tích nói riêng cho hệ thống NH là phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA (Data Envelopment Analysis) được chính thức giới thiệu trong nghiên cứu của Charnes Cooper và Rhodes (1978). Phương pháp DEA gồm có mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant returns to scale- CRS) và mô hình hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable returns to scale- VRS). Kết quả của DEA bao gồm: hiệu quả kỹ thuật (HQKT) hay HQKT toàn bộ, hiệu quả kỹ thuật thuần (HQKTT) và hiệu quả quy mô (HQQM). Mối quan hệ của điểm HQKT với giả định CRS và điểm HQKT với giả định VRS được thể hiện như sau: $HQKT = HQKTT \times HQQM$.

Xuất phát từ mô hình nghiên cứu của các tác

Bảng 1. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Ý nghĩa	Công thức tính
Biến phụ thuộc: phản ánh HQHĐ của NH		
ROA	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	
ROE	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	
HQKT	Hiệu quả kỹ thuật (TE- Technical Efficiency) của NH	Kết quả TE từ việc xử lý dữ liệu của 35 NH từ phần mềm DEAP 2.1 theo mô hình DEACRS
HQKTT	Hiệu quả kỹ thuật thuần (PTE- Pure Technical Efficiency) của NH	Kết quả PTE từ việc xử lý dữ liệu của 35 NH từ phần mềm DEAP 2.1 theo mô hình DEAVRS
HQQM	Hiệu quả quy mô (SE- Scale Efficiency) của NH	Kết quả SE từ việc xử lý dữ liệu của 35 NH từ phần mềm DEAP 2.1.
Biến giải thích: biến phản ánh RRTD		
NX	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	
DPRR	Tỷ lệ dự phòng RRTD trên tổng dư nợ	
CPDP	Tỷ lệ chi phí dự phòng RRTD trên tổng dư nợ	
Biến kiểm soát: biến nội tại của ngân hàng		
VCSH	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	
QMTS	Quy mô tài sản của NH	$\ln(\text{Tổng tài sản})$
CV	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	
CVHD	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động	
Biến kiểm soát: biến kinh tế vĩ mô		
TTKT	Tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm
LP	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

giả trong nước và ngoài nước về các nhân tố tác động đến HQHĐ của NHTM đều đã sử dụng mô hình hồi quy để nghiên cứu như: Nguyễn Việt Hùng (2008), Garza-Garcia (2012), Trujillo-Ponce (2013), Phạm Hữu Hồng Thái (2014), Ayaydin và Karakaya (2014)..., tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu chung về tác động của RRTD đến HQHĐ của NH như sau: HQHĐ (ROA, ROE, HQKT, HQKTT, HQQM) = $\varepsilon + \beta_1 \times NX + \beta_2 \times DPRR + \beta_3 \times CPDP + \beta_4 \times VCSH + \beta_5 \times QMTS + \beta_6 \times CV + \beta_7 \times CVHD + \beta_8 \times TTKT + \beta_9 \times LP$

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nội dung nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 35

NHTMVN và Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008- 2017. Nguồn số liệu thu thập từ 35 NHTMVN giai đoạn 2008- 2017 bao gồm các NH: ACB, Anbinhbank, Agribank, BacAbank, BIDV, Baovietbank, Eximbank, Kienlongbank, Maritimebank, Militarybank, NamAbank, NCB, HDBank, PGbank, OCB, Sacombank, SHB, Techcombank, VPBank, Vietcapitalbank, Vietinbank, VIB, Vietcombank, Saigonbank, SeAbank, SCB, VietAbank, PVcombank, LienvietPostbank, Tienphongbank và một số NH có dữ liệu không trải dài hết giai đoạn 2008- 2017 như: DongAbank (2008- 2014), MDbank (2008- 2014), MHB (2008-2014), Phuongnambank (2008- 2013), Oceanbank (2008- 2013). Để ước lượng HQKT, HQKTT, HQQM theo

phương pháp DEA, tác giả sử dụng 2 biến đầu ra phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của một NHTM: thu từ lãi (Y1) và thu ngoài lãi (Y2), 03 biến đầu vào đại diện cho các nguồn lực đầu vào của một NHTM như: chi phí lãi (X1), chi phí nhân viên (X2) và chi phí khác (X3).

Để phân tích tác động của RRTD đến ROA, ROE, HQKT, HQKTT, HQQM của NH, tác giả sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường gộp (Pooled Ordinary Least Squares-Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model- FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model- REM). Kiểm định được thực hiện trong bài viết là kiểm định F cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và Pooled OLS, kiểm định Hausman cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và REM. Với mô hình FEM và REM được lựa chọn, tác giả tiến hành kiểm định Modified Wald về phương sai thay đổi, kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan. Nếu mô hình FEM hoặc REM tồn tại hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai thay đổi, mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares) được sử dụng bởi mô hình này kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Phần mềm sử dụng là Stata 12.0.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả ước lượng hiệu quả hoạt động theo mô hình DEA

Kết quả mô hình cho thấy, HQKT trung bình của toàn bộ mẫu nghiên cứu giai đoạn 2008-2017 đạt 93,2%, điều này có nghĩa các NHTMVN trung bình sử dụng 93,2% nguồn lực đầu vào để tạo sản lượng đầu ra, tức có khoảng 6,8% nguồn lực đầu vào bị lãng phí. Kết quả ước lượng về HQKTT theo mô hình DEA có được cao hơn HQKT. HQKTT trung bình của toàn bộ mẫu nghiên cứu giai đoạn 2008- 2017 đạt 96,4% (cao hơn mức 93,2% của HQKT). HQQM trung bình của toàn bộ mẫu nghiên cứu giai đoạn 2008- 2017 đạt 96,6%. Mô hình cũng cho thấy HQKTT trung bình là 96,4% nhỏ hơn HQQM trung bình là 96,6%. Như vậy, có thể khẳng

Bảng 2. Kết quả ước lượng trung bình HQKT, HQKTT, HQQM theo mô hình DEA

Năm	HQKT	HQKTT	HQQM
2008	0,881	0,943	0,935
2009	0,910	0,954	0,954
2010	0,884	0,943	0,939
2011	0,948	0,971	0,977
2012	0,960	0,977	0,983
2013	0,952	0,966	0,985
2014	0,942	0,965	0,977
2015	0,948	0,976	0,972
2016	0,953	0,975	0,978
2017	0,937	0,975	0,962
Trung bình 2008-2017	0,932	0,964	0,966

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng phần mềm DEAP 2.1

định giai đoạn 2008- 2017, các nhân tố phản ánh quy mô của NH đóng góp vào HQHĐ của NH lớn hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần túy. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch không đáng kể.

3.2. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam

Qua kiểm định F-test để chọn lựa mô hình Pooled OLS hoặc FEM (nếu p-value của mô hình FEM có giá trị nhỏ hơn 5% thì lựa chọn mô hình FEM) và Hausman test để lựa chọn mô hình FEM hay REM thì mô hình được lựa chọn đối với các biến phụ thuộc là mô hình tác động cố định FEM. Tuy nhiên, khi kiểm định phương sai thay đổi Modified Wald test và tự tương quan Wooldridge test thì mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan đối với biến phụ thuộc ROA, HQKT, HQKTT, HQQM. Đối với biến phụ thuộc ROE thì mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, mô hình hồi quy FGLS được lựa chọn cho toàn bộ mẫu NH nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	ROA Mô hình FGLS	ROE Mô hình FGLS	HQKT Mô hình FGLS	HQKTT Mô hình FGLS	HQQM Mô hình FGLS
Biến giải thích					
NX	-0.10622*** (0.000)	-1.4346*** (0.000)	-0.00271 (0.277)	-0.00127 (0.437)	-0.00169 (0.293)
DPRR	0.069523 (0.169)	0.769628 (0.191)	-0.00745 (0.351)	0.002719 (0.410)	0.000164 (0.974)
CPDP	-0.0983*** (0.005)	-0.66659* (0.085)	0.00232 (0.653)	-0.00042 (0.876)	0.001593 (0.547)
Biến đặc thù ngành NH					
VCSH	0.052977*** (0.000)	0.056774 (0.262)	0.001329* (0.058)	0.0007373* (0.087)	0.0002682 (0.467)
QMTS	0.135043*** (0.000)	2.289349*** (0.000)	0.020472*** (0.000)	0.0138363*** (0.000)	0.0021609 (0.490)
CV	0.002247 (0.437)	0.04839** (0.023)	-0.00148*** (0.000)	-0.0002885 (0.216)	-0.0004444** (0.014)
CVHD	-0.0009 (0.570)	-0.00129 (0.918)	0.000224 (0.264)	0.0000239 (0.847)	0.0000706 (0.442)
Biến vĩ mô					
TTKT	-0.06125 (0.107)	-0.93412** (0.042)	-0.01801*** (0.003)	-0.0036051 (0.140)	-0.0084954** (0.019)
LP	0.011321*** (0.000)	0.266972*** (0.000)	-0.00076 (0.114)	0.0003276 (0.136)	-0.0002051 (0.472)
CONS	-1.78562*** (0.002)	-30.0769*** (0.000)	0.744277*** (0.000)	0.7506953*** (0.000)	1.009417*** (0.000)
F-test	F(34,285) = 2.42 Prob > F=0.0000	F(34,285) = 2.86 Prob > F=0.0000	F(34,285) = 5.55 Prob > F=0.0000	F(34,285) = 4.04 Prob > F=0.0000	F(34,285) = 6.12 Prob > F=0.0000
Hausman test	chi2(9) = 36.53 Prob > chi2 = 0.0000	chi2(9) = 52.64 Prob > chi2 = 0.0000	chi2(9) = 43.76 Prob > chi2 = 0.0000	chi2(9) = 26.10 Prob > chi2 = 0.0020	chi2(9) = 48.95 Prob > chi2 = 0.0000
Modified Wald test	chi2(35) = 39569.28 Prob > chi2 = 0.0000	chi2(35) = 13515.81 Prob > chi2 = 0.0000	chi2(35) = 770.76 Prob > chi2 = 0.0000	chi2 (35) = 6975.52 Prob > chi2 = 0.0000	chi2 (35) = 2141.18 Prob > chi2 = 0.0000
Wooldridge test	F(1,34) = 8.749 Prob > F=0.0056	F(1,34) = 3.659 Prob > F=0.0642	F(1,34) = 15.566 Prob > F=0.0004	F(1,34) = 19.718 Prob > F=0.0001	F(1,34) = 6.115 Prob > F=0.0186

(***), (**) và (*) thể hiện ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 12.0 với dữ liệu của 35 NHTM khảo sát

3.3. Thảo luận

Biến NX có tác động ngược chiều đến ROA và ROE đều ở mức ý nghĩa 1% nhưng không có ý nghĩa thống kê với biến HQKT, HQKTT,

HQQM. Kết quả này cho thấy, NH có nợ xấu cao dẫn đến nhiều hoạt động bị rủi ro và làm giảm hiệu quả tài chính. Điều này phù hợp với giả thuyết “quản lý kém” của Berger và DeYoung (1997) và các nghiên cứu của Louziz

và cộng sự (2012), Phạm Hữu Hồng Thái (2014), Petria và cộng sự (2015). Kết quả này cho thấy, NH có khả năng kiểm soát tốt nợ xấu hay kiểm soát tốt chi phí kinh doanh thì tỷ lệ nợ xấu giảm là NH có suất sinh lời cao. Điều này hàm ý chính sách quan trọng là nhà quản lý nên tăng cường việc giám sát và theo dõi rủi ro của các khoản nợ để tăng lợi nhuận ngân hàng. Vậy tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đến HQHĐ (thể hiện qua 02 biến phụ thuộc là ROA và ROE) của NH.

Biến DPRR không có ý nghĩa thống kê trong cả 05 mô hình. Theo Ayaydin và Karakaya (2014), những ngân hàng có nợ xấu cao sẽ trích lập dự phòng theo quy định, chi phí dự phòng làm giảm lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, sự tác động của biến DPRR chưa rõ ràng.

Biến CPDP có tác động ngược chiều với ROA và ROE tương ứng với mức ý nghĩa 1% và 10% chứng tỏ khi tỷ lệ chi phí dự phòng RRTD cao làm giảm hiệu quả tài chính của ngân hàng.

Việc trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản mục chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản vay, nghĩa là quyết định tăng khoản trích lập dự phòng dư nợ cho vay tại ngân hàng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của NH, chi phí dự phòng tăng lên làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu của Sufian (2011), Said và Tumin (2011), Phạm Hữu Hồng Thái (2014)... cũng kết luận rằng: tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của ngân hàng.

Biến VCSH có mối tương quan dương với ROA ở mức ý nghĩa 1% và biến HQKT, HQKTT đều ở mức ý nghĩa 10% cho thấy khi vốn chủ sở hữu tăng, NH có nguồn vốn tốt để đón đầu những cơ hội kinh doanh, tăng khả năng huy động vốn, khả năng mở rộng tín dụng và dịch vụ, khả năng đầu tư tài chính, mức độ đầu tư công nghệ, giảm nhu cầu vay nợ từ đó gia tăng ROA, HQKT, HQKTT cho ngân hàng. NHTM nào có mức vốn chủ sở hữu thấp thì rủi ro danh mục cho vay gia tăng do thiếu sự đa dạng hóa mà chỉ tập trung vào một số đối tượng và do đó làm tăng nợ xấu và ngược lại, các NHTM có

mức vốn hóa cao có khả năng đa dạng hóa các khoản vay tốt hơn và làm giảm rủi ro nợ xấu.

Các ngân hàng có tỷ lệ vốn sở hữu so tổng tài sản tương đối thấp dễ có tư tưởng mạo hiểm bằng cách tăng mức độ rủi ro của danh mục cho vay và đầu tư của mình và kết quả nợ xấu cao hơn trong tương lai (Berger và De Young, 1997).

Biến QMTS có mối tương quan cùng chiều với ROA, ROE, HQKT, HQKTT đều ở mức ý nghĩa 1%, mối tương quan dương chỉ ra rằng các ngân hàng càng mở rộng quy mô thì HQHĐ càng tăng. Trên góc nhìn về sự đa dạng hoạt động, Demsetz và Strahan (1997) đã thử nghiệm tác dụng của quy mô ngân hàng trên lợi ích đa dạng hóa thu nhập cho thấy một ngân hàng lớn có thể có nhiều điều kiện để đa dạng hóa thu nhập của mình, qua đó sẽ hạn chế được RRTD khi phạm vi hoạt động tín dụng được chia sẻ cho các hoạt động khác.

Biến CV có ảnh hưởng cùng chiều đến ROE nhưng ngược chiều đến HQKT và HQQM đều ở mức ý nghĩa 5%, vậy biến CV có tác động không rõ ràng đối với HQHĐ. Hoạt động tín dụng là hoạt động tạo ra phần lớn thu nhập cho các NHTM nên tỷ trọng dư nợ trên tổng tài sản cao kết hợp với chất lượng tài sản tốt thường làm tăng HQHĐ của NHTM. Tuy nhiên, do các khoản nợ xấu có thể gây tổn thất cho NH nên NH có nhiều nợ xấu sẽ làm sụt giảm lợi nhuận. Gul và cộng sự (2011), Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013) đã công bố kết quả tương quan thuận chiều giữa tăng trưởng tín dụng và HQHĐ của NH. Tuy nhiên, khi tăng trưởng tín dụng không đi cùng với việc kiểm soát chất lượng tín dụng một cách chặt chẽ thì rủi ro sẽ xuất hiện. Các khoản nợ không đủ tiêu chuẩn phải được trích lập dự phòng rủi ro, từ đó làm tăng chi phí hoạt động và giảm lợi nhuận của NH. Trong các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, Nguyễn Việt Hùng (2008), Alper và Anbar (2011) đã tìm thấy mối tương quan nghịch giữa dư nợ cho vay và HQHĐ.

Biến TTKT có ảnh hưởng ngược chiều đến ROE, HQKT, HQQM tương ứng ở mức ý nghĩa 5%, 1% và 5%. Tăng trưởng kinh tế cao hơn khuyến khích các NH cho vay nhiều hơn, tăng thu nhập từ lãi cho các NH. Tuy nhiên, nếu chất

lượng tín dụng có xu hướng xấu đi thì tỷ lệ vỡ nợ tăng lên, do đó làm giảm HQHĐ của NH. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này trái ngược khi so sánh với kết quả nghiên cứu giữa TTKT với biến phụ thuộc là HQHĐ của Garza-Garcia (2012).

Biên LP có ảnh hưởng cùng chiều đến ROA và ROE ở mức ý nghĩa 1%, kết quả nghiên cứu của Gul và cộng sự (2011), Sufian (2011) cùng đưa ra kết luận: lạm phát có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của NH. Khi lạm phát tăng, lãi suất huy động và lãi suất cho vay sẽ tăng, khả năng vay và trả nợ của khách hàng giảm trong khi lãi suất huy động cao có thể khiến NH bị thua lỗ. Tuy nhiên, nếu các nhà quản lý NH có thể điều chỉnh mức lãi suất sao cho tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí và kết quả là lợi nhuận NH sẽ tăng.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Khi RRTD tăng lên, NH sẽ phải bỏ thêm chi phí để khắc phục những hậu quả do các khoản nợ đó mang lại. Việc gia tăng hoạt động quản lý như theo dõi, thu hồi, đôn đốc thu hồi, quản trị nợ xấu chủ động, bán nợ... đã dẫn đến chi phí gia tăng nên làm HQHĐ của ngân hàng giảm xuống. Như vậy, RRTD làm tăng chi phí và từ đó làm giảm HQHĐ của ngân hàng. Theo kết quả nghiên cứu, biến NX và CPDP có tác động tiêu cực đến cả ROA và ROE, kết quả này hàm ý rằng các NH cần có những biện pháp nhằm điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu để hạn chế những tác động tiêu cực của RRTD đến HQHĐ. Chính vì vậy, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách hạn chế RRTD nhằm nâng cao HQHĐ tại các NHTMVN như sau:

- *Nâng cao sức mạnh tài chính*: Quy mô tài sản và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao là một trong nhân tố đặc trưng hoạt động ngân hàng có tác động đến RRTD của các NHTM và cả ROA, ROE theo như kết quả nghiên cứu. Đó là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sức mạnh tài chính trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Theo quy định của Hiệp ước Basel, việc nâng cao năng lực tài chính là điều kiện cần và đủ để ngân hàng nâng cao khả năng cạnh tranh

trên thị trường, có đủ tiềm lực để áp dụng vận hành mô hình quản trị rủi ro hiệu quả, qua đó đảm bảo an toàn hoạt động của ngân hàng mình nói riêng và an toàn toàn hệ thống tài chính nói chung. Để tiếp cận dần đáp ứng yêu cầu của Basel II, các NHTMVN cần phải thực hiện sớm việc tăng sức mạnh tài chính của ngân hàng mình để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, trước mắt nhằm tăng khả năng thanh khoản, chất lượng tài sản và đảm bảo cho các NH phát triển ổn định và dần dần tăng thị phần góp phần cải thiện được hiệu quả tài chính, tăng khả năng cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận kinh doanh.

- *Áp dụng phương pháp phân loại nợ có khả năng cảnh báo sớm RRTD*: Các ngân hàng phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng để từng bước tiếp cận cách đánh giá RRTD và phân loại theo chuẩn quốc tế (Basel II) giúp các NH nhận biết sớm được các khoản tín dụng có nguy cơ xảy ra rủi ro, từ đó có thể đưa ra được các giải pháp để có thể hạn chế nợ xấu. Đối với những khoản nợ vay đã phát sinh nợ xấu, NH cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan thi hành án, trung tâm đấu giá tài sản và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác... để đẩy nhanh tiến độ bán, xử lý các tài sản đảm bảo, thu hồi vốn.

- *Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng*: Bản thân hoạt động tín dụng luôn chứa đựng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, chính vì vậy, các NH khi xem xét cho vay đều phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng: từ khâu thẩm định, giải ngân cho vay đến các khâu kiểm tra trước và sau khi cho vay... Việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng sẽ giúp cho NH tránh được rủi ro các khoản nợ xấu phát sinh, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm và các thiếu sót trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- *Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay*: Ngân hàng cần yêu cầu khách hàng vay phải mua bảo hiểm như: bảo hiểm tín dụng cá nhân, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm công trình, bảo hiểm hàng hóa... RRTD xuất phát từ nhiều nguyên nhân rất đa dạng mà đôi khi những rủi ro đó NH không thể lường trước được. Vì vậy, sử dụng các công cụ bảo hiểm và áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay để hạn chế

tồn thất khi rủi ro xảy ra là cực kỳ quan trọng.

- *Nghiên cứu và triển khai các công cụ bảo hiểm tín dụng*: Các công cụ bảo hiểm RRTD như: hợp đồng hoán đổi RRTD (Credit Default Swap- CDS), hợp đồng quyền chọn tín dụng (Credit Default Option), hợp đồng trao đổi tổng số thu nhập (Total Return Swap), trái phiếu liên kết RRTD (Credit Linked Note) trong đó CDS được sử dụng phổ biến nhất. Đây là các công cụ của một thị trường tài chính phát triển cao nhằm giúp các ngân hàng phòng ngừa và bảo hiểm RRTD, san sẻ rủi ro và tạo tính linh hoạt trong quản lý danh mục các khoản cho vay của mỗi ngân hàng.

- *Phát triển thị trường mua bán nợ*: Phát triển thị trường mua bán nợ là một trong những giải pháp quan trọng có thể giúp các NH xử lý các khoản nợ xấu một cách triệt để. Các giải pháp phát triển thị trường mua bán nợ liên quan đến việc phát triển thị trường chứng khoán và hỗ trợ hoạt động của các công ty mua bán nợ. Chứng khoán hóa các khoản nợ là điều kiện để phát triển thị trường mua bán nợ tập trung và tạo ra thanh khoản cao cho thị trường, thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh tham gia thị trường, giúp các NH giảm được rủi ro thông qua việc tái cấu trúc các khoản nợ của mình. ■

Tài liệu tham khảo

1. Alper, D., Anbar A., 2011. *Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: empirical evidence from Turkey. Business and Economics Research Journal*, 2(2): 139-152.
2. Aremu, M. A., Ekpo, I. C., Mustapha, A. M., 2013. *Determinants of banks' profitability in a developing economy: evidence from Nigerian banking industry. Institute of Interdisciplinary Business Research*, 4(9): 155-181.
3. Ayaydin, H., Karakaya, A., 2014. *The effect of bank capital on profitability and risk in Turkish banking. International Journal of Business and Social Science*, 5(1): 252-271.
4. *Basel Committee on Banking Supervision. 2006. Sound credit risk assessment and valuation for loans. BIS Press and Communication, Basel, Switzerland.*
5. Berger, A. N., Humphrey, D. B., 1997. *Efficiency of financial institutions: international survey and directions for future research. European Journal of Operational Research*, 98: 175-212.
6. Berger, A. N., DeYoung, R., 1997. *Problem loans and cost efficiency in commercial banks. Journal of Banking and Finance*, 21: 849-870.
7. Charnes, A., Cooper, W. W., Rhodes, E., 1978. *Measuring the efficiency of decision making units. European Journal of Operational Research*, 2: 429-444.
8. Demsetz, R., Strahan, P., 1997. *Diversification, size and risk at bank holding companies. Journal of Money, Credit and Banking*, 29(3): 300-313.
9. Garza-Garcia, J. G., 2012. *Determinants of bank efficiency in Mexico: a two stage analysis. Applied Economics Letters*, 19(17): 1679-1682.
10. Gul S. et al., 2011, *Factors affecting bank profitability in Pakistan, The Romanian economic journal*, 39: 60-87.
11. Heffernan, S., Fu, M., 2008. *The determinants of bank performance in China. Available at: <http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1247713>. [Accessed 24 August 2018].*
12. Louzis, P., Vouldis, T., Metaxas, L., 2012. *Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: a comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. Journal of Banking and Finance*, 36(4): 1012-1027.
13. Ongore, V. O., Kusa, G. B., 2013. *Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(1): 237-252.
14. Petria, N., Capraru, B., Ihnatov, I., 2015. *Determinants of banks' profitability: evidence from EU 27 banking systems. Procedia Economics and Finance*, 20: 518-524.
15. Phạm Hữu Hồng Thái, 2014. *Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 142, trang 34-38.
16. Nguyễn Việt Hùng, 2008. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.*
17. Said, R. M., Tumin, M. H., 2011. *Performance and financial ratios of commercial banks in Malaysia and China. International Review of Business Research Papers*, 7(2): 157-169.
18. Segoviano, M., Goodhart, C., 2009. *Banking stability measures. Monetary and Capital Markets Department. International Monetary Fund WP/09/4.*
19. Sufian, F., 2011. *Profit of Korean banking sector: Panel evidence on bank specific and macroeconomic determinants. Journal of Economics and Management*, 7: 43-72.
20. Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang, 2013. *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại*

Việt Nam, Tạp chí công nghệ ngân hàng, số 85, trang 11-15.

21. Trujillo-Ponce, A., 2013. What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting and Finance*, 53(2): 561-586.

Thông tin tác giả

Huỳnh Thị Hương Thảo, Tiến sĩ

Khoa Tài chính Kế toán, Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Email: thaohth@hufi.edu.vn

Summary

The impact of credit risk to operational efficiency of vietnamese commercial banks

In banking business, credit is the activity that brings the bank's main profit but also the potential risk. This is a major risk in banking business, so all credit and credit risk impacts on profitability as well as banking efficiency. This article is intended to study the impact of credit risk on operational efficiency through return on assets (ROA), return on equity (ROE), technical efficiency, pure technical efficiency, scale efficiency by regression models: Pooled OLS, FEM, REM, FGLS. The results of the study show that credit risk has the opposite effect on the operational efficiency, from which the author proposes solutions to limit credit risk to improve operational efficiency of commercial banks in Vietnam.

Key words: credit risk, commercial bank, operational efficiency.

Thao Thi Huong Huynh, PhD.

Faculty of Finance and Accounting, University of Food Industry Ho Chi Minh

tiếp theo trang 27

động, nhất là các khu công nghiệp.

Năm là, thực tế hiện nay thủ tục vay vốn ngân hàng đối với cả cá nhân và doanh nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh và hiểu biết của các cán bộ tín dụng về một số ngành nghề sản xuất kinh doanh còn thiếu, dẫn đến hạn chế trong việc đánh giá hiệu quả của phương án/dự án sản xuất kinh doanh. Do đó, các TCTD cần quan tâm đến đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ nhằm nâng cao trình độ thẩm định các dự án, khả năng tư vấn, hỗ trợ có hiệu quả đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách trong việc xây dựng phương án sản xuất, nhất là kỹ năng quản lý tài chính cá nhân. ■

tiếp theo trang 71

cần có (1) Quan điểm ủng hộ của các cấp lãnh đạo và sự quyết tâm của Tòa soạn Tạp chí, qua đó nhận thức rõ tính cấp thiết, lợi ích gia nhập ACI, Nhà trường sẵn sàng hỗ trợ cho kế hoạch phát triển Tạp chí (bổ sung nhân sự, áp dụng phần mềm quản lý; thiết kế trang Web trực tuyến bằng tiếng Anh; chi trả kinh phí phần

biện bài viết...); (2) Xác định nguồn kinh phí hoạt động từ hỗ trợ của cộng tác viên như ban hành chính sách và xác định thời điểm thu phí, mức phí xét duyệt/phản biện bài viết, mức phí đăng bài, mức phí tải dữ liệu trên Website và nguồn kinh phí từ cơ quan quản lý. Tạp chí bản tiếng Anh được xuất bản sẽ giúp nâng tầm uy tín của Tạp chí bản tiếng Việt, đồng thời nâng cao uy tín khoa học của Học viện Ngân hàng trong xu hướng hội nhập quốc tế. ■